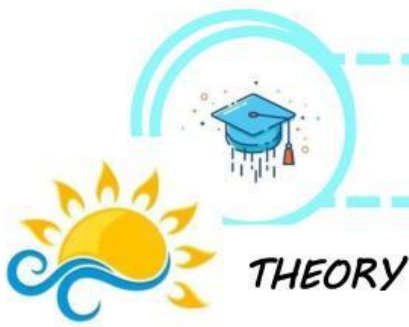




UNIT 7: GROWING UP

► VOCABULARY (TỪ VỰNG)

WORDS	TYPE	PRONUNCIATION	MEANING
	(n)	/ˈæv.ə.tuːr/	ảnh đại diện
	(n)	/ˈæk.tər/	diễn viên
	(adj)	/ˈæv.ə.rɪdʒ/	trung bình
	(adj)	/bɔːld/	hói (đầu)
	(n)	/haɪt/	độ cao, high (adj) /haɪ/: cao
	(n)	/məʊ.tæʃ/	râu mép
	(n)	/brɪd/	râu quai nón
	(adj)	/ˌəʊ.vəˈweɪt/	thừa cân
	(adj)	/slɪm/	mảnh khảnh, thon thả
	(adj)	/ˈspaɪ.ki/	(tóc) đầu đinh
	(adj)	/streɪt/ # ˈkɜː.li	thẳng # xoắn
	(adj)	/laɪt/ # ˈdaːrk	sáng # tối
		/ˌget ə kwɒl.ɪ.fɪˈkeɪ.ʃən/	lấy bằng
		/getˈmæɪr.ɪd/	kết hôn
	(v)		chết, qua đời
	(n)	/ˈskɒl.ər/	học giả
	(n)	/ˈgʌv.ən.mənt əˈfɪʃ.əl/	viên chức chính phủ
	(n)	/æmˈbæs.ə.dər/	đại sứ
	(n)	/ˌjuː.nɪˈvɜː.sə.ti/	trường đại học
	(v)	/ˈsɪtʃ.u.eɪt/	đặt ở vị trí, tọa lạc
	(v)	/rɪˈækt/	phản ứng
	(n)	/ˈtʃuː.tər/	gia sư
	(n)	/ˈdʒaɪ.ənt/	người khổng lồ
	(adj)	/ˈdʒen.təl/	lịch thiệp
	(n)	/ˈkæmp.saɪt/	nơi cắm trại
	(adv)	/ɪɡˈzækt.li/	chính xác
	(n)	/kiːˈməʊ.mənt/	giây phút long trọng
	(n)	/lɪst/	danh sách
	(n)	/ˈləʊdʒ.ɪ.kəl ˈɔː.dər/	trật tự hợp lý
	(v)	/əˈmɪt /	bỏ qua